

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số 337/TTr-SGTVT XD ngày 06 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Bổ sung khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17 vào Mục I;
2. Bổ sung mục V.

(Chi tiết các nội dung bổ sung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 4;
- Báo Lào Cai;
- Đài PTTH tỉnh Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, các CV, TNMT1,2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC BỔ SUNG
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /2022/QĐ-UBND ngày 10 /10/2022
của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bổ sung Khoản 13, Khoản 14, Khoản 15, Khoản 16, Khoản 17, Mục I:

S TT	Danh mục bồi thường	Đơn giá (đồng)
I	Nhóm nhà cao từ 1 đến 7 tầng	
13	Móng nhà theo từng nhóm các mẫu nhà tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, mục I, Phụ lục được thiết kế bao gồm các loại móng: móng cọc BTCT; móng đơn BTCT; móng băng BTCT; móng xây gạch; móng xây đá.	
a	Móng cọc bê tông cốt thép được tính cốt ± 0.00 xuống đến đáy móng (bao gồm cả đài móng, dầm giằng móng):	
-	Nếu số cọc thực tế nhiều hơn số cọc theo quy cách móng cọc để xác định đơn giá hoặc chiều sâu cọc thực tế sâu hơn chiều sâu cọc theo quy cách móng cọc để xác định đơn giá thì được tính bổ sung. Giá trị tính bổ sung bằng tổng chiều dài cọc chênh lệch tăng nhân với đơn giá 1m cọc.	
-	Nếu số cọc thực tế ít hơn số cọc theo quy cách móng cọc để xác định đơn giá hoặc chiều sâu cọc thực tế nông hơn chiều sâu cọc theo quy cách móng cọc để xác định đơn giá thì tính giảm trừ. Giá trị giảm trừ bằng tổng chiều dài cọc chênh lệch giảm nhân với đơn giá 1m cọc.	
-	Quy cách móng cọc để xác định đơn giá cụ thể như sau: + Móng cọc của nhóm nhà tại khoản 1 và khoản 2 Mục I được tính toán với thiết kế gồm có 05 cọc/1 đài móng, chiều sâu móng là 13m; + Móng cọc của nhóm nhà tại khoản 3 Mục I được tính toán với thiết kế gồm có 04 cọc/1 đài móng, chiều sâu móng là 13m; + Móng cọc của nhóm nhà tại khoản 4 Mục I được tính toán với thiết kế gồm có 04 cọc/1 đài móng, chiều sâu móng là 10m.	
b	Móng đơn BTCT, móng băng BTCT, móng xây gạch, móng xây đá, sỏi được tính từ cốt ± 0.00 xuống đến đáy móng (bao gồm đào đất móng, lót cát, dầm giằng móng):	
-	Nếu chiều sâu móng nhà thực tế sâu hơn hoặc nông hơn so với chiều sâu móng theo quy cách móng để xác định đơn giá thì được cộng thêm hoặc giảm trừ: Cứ chênh lệch chiều sâu móng 10cm thì cộng thêm hoặc giảm trừ 1% đơn giá móng nhà cùng loại.	

	Quy cách móng nhà để xác định đơn giá cụ thể như sau: + Móng nhà quy định tại điểm d khoản 2 Mục I Phụ lục được thiết kế tính toán cho móng đơn BTCT có chiều sâu là 2m; móng băng BTCT có chiều sâu là 1,5m; + Móng nhà quy định tại khoản 3 Mục I Phụ lục được thiết kế tính toán cho móng đơn BTCT có chiều sâu móng là 1,7m; móng băng BTCT có chiều sâu là 1,5m; chiều sâu móng gạch chỉ, gạch không nung là 1,3m; + Móng nhà tại điểm c khoản 4 Mục I Phụ lục được thiết kế tính toán đối với móng đơn BTCT có chiều sâu là 1,5m ; móng băng có chiều sâu là 1,3m; móng gạch chỉ, gạch không nung có chiều sâu là 1,3m; móng xây đá hộc, sỏi cuội có chiều sâu là 1,3m.	
c	Khối lượng, chiều sâu của móng nhà căn cứ vào hồ sơ cấp phép xây dựng; trường hợp không có hồ sơ cấp phép xây dựng thì căn cứ hồ sơ hoàn công (nếu có) hoặc móng nhà thực tế	
14	Nhà khung cột thép tại khoản 8 Mục I, nhà gỗ tại khoản 9 Mục I, nhà sàn tại khoản 10 Mục I được tính toán theo thiết kế với kích thước cột vuông hoặc cột tròn.	
a	Nếu cột vuông hoặc cột tròn có tiết diện bằng với tiết diện cột nêu tại phụ lục thì áp dụng 100% đơn giá bồi thường;	
b	Trường hợp cột vuông, cột hình chữ nhật hoặc cột tròn có tiết diện lớn hơn hoặc nhỏ hơn tiết diện cột nêu tại phụ lục thì cộng thêm hoặc giảm trừ: Cứ chênh lệch 1cm về kích thước tiết diện cột đối với cột vuông, cột hình chữ nhật hoặc chênh lệch 1cm về đường kính đối với cột tròn thì cộng thêm hoặc giảm trừ 1% đơn giá bồi thường nhà cùng loại.	
15	Chiều cao bình quân nhà 1 tầng, nhà từ 2 tầng trở lên có chiều cao các tầng quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Mục I Phụ lục là chiều cao thiết kế các mẫu nhà để tính toán quy đổi ra đơn giá bồi thường tương ứng.	
a	Nhà có cùng quy cách và chiều cao các tầng bằng với chiều cao các tầng nhà quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Mục I Phụ lục thì áp dụng 100% đơn giá bồi thường cùng loại;	
b	Trường hợp, nhà có cùng quy cách và có chiều cao các tầng chênh lệch so với chiều cao các tầng nhà quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Mục I Phụ lục thì được cộng thêm hoặc giảm trừ: Cứ chênh lệch 10cm chiều cao nhà thì cộng thêm hoặc giảm trừ 1% đơn giá bồi thường nhà cùng loại.	

16	Đối với các mẫu nhà quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Mục I Phụ lục đã có khu vệ sinh khép kín bình quân là 6,2m ² (bao gồm 01 bể phốt 6,5m ³): tầng 1 có 01 khu vệ sinh, từ tầng 2 trở lên mỗi tầng có 02 khu vệ sinh.	
-	Trường hợp diện tích khu vệ sinh khép kín lớn hơn hoặc nhỏ hơn diện tích khu vệ sinh nêu tại mục này thì công thêm hoặc giảm trừ: Giá trị bổ sung hoặc giảm trừ bằng diện tích chênh lệch so với 6,2m ² x (nhân) với 8% đơn giá bồi thường 1m ² tầng nhà cùng loại;	
-	Riêng bể phốt có thể tích lớn hơn hoặc nhỏ hơn 6,5m ³ thì tính bổ sung hoặc giảm trừ: Giá trị bổ sung hoặc giảm trừ bằng thể tích chênh lệch so với 6,5m ³ x (nhân) với đơn giá bể phốt quy định tại khoản 2 mục IV Phụ lục đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND.	
17	Đối với trường hợp khối lượng, đơn giá bồi thường, hỗ trợ không có trong Phụ lục đơn giá thì thực hiện theo Khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai	

2. Bổ sung Mục V:

V	Các loại vật tư, vật liệu hỗ trợ tháo lắp, di chuyển	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Lan can cầu thang inox	m	215.000
2	Cầu thang sắt (trọn bộ)	m	275.000
3	Tay vịn lan can + song sắt	m	214.000
4	Quạt trần	cái	85.000
5	Quạt treo tường	cái	52.000
6	Đèn chùm treo trần trang trí	cái	230.000
7	Cửa nhôm cuốn, trục thép, mô tơ (trọn bộ)	m ²	425.000
8	Cửa kính thủy lực	m ²	285.000
9	Điều hoà 2 cục	cái	1.060.000
10	Điều hoà 1 cục	cái	638.000
11	Bình nóng lạnh	cái	214.000
12	Bồn tắm xứ, bồn nước Inox	cái	350.000
13	Gương soi, kệ kính	bộ	52.000



14	Bộ vòi sen tắm	bộ	52.000
15	Chậu vòi rửa	bộ	52.000
16	Giàn năng lượng mặt trời	bộ	991.000
17	Cửa kéo (cửa xếp) khung thép, lá gió, thanh ray	m ²	186.000
18	Cửa sắt, cổng sắt (sắt tròn, đặc, hộp)	m ²	105.000
19	Bồn nước INOX, loại 1m3 - 2m3 (bao gồm phụ kiện)	bồn	577.000
20	Bồn nước INOX, loại >2m3 - 4m3 (bao gồm phụ kiện)	bồn	733.000
21	Bồn nước bằng nhựa, loại 1m3 - 2m3 (bao gồm phụ kiện)	bồn	355.000
22	Bồn nước bằng nhựa, loại >2m3 - 4m3 (bao gồm phụ kiện)	bồn	492.000
23	Chạn nhôm kính	cái	150.000

- Các loại vật tư, vật liệu bồi thường, hỗ trợ tháo lắp, di chuyển không có trong Phụ lục đơn giá thì thực hiện theo Khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai./.